

A – LỜI MỞ ĐẦU

Ngân hàng là một loại hình tổ chức kinh doanh có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Với sự hiện hữu của ngân hàng, các tổ chức kinh tế, cá nhân có thể nhận được những khoản vay từ ngân hàng để dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc để đầu tư, chi tiêu mua sắm phục vụ nhu cầu của mình. Hơn thế nữa, ngân hàng còn cung cấp một số dịch vụ hay tiện ích đa dạng khác nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực tài chính tiền tệ. Hệ thống ngân hàng có vai trò rất quan trọng và góp phần tích cực đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Hơn 20 năm qua, nhờ có đổi mới và hội nhập Việt Nam đã kiểm soát được lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo ra các điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế cao và dần dần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và công nghiệp hóa, thu được nhiều thành tựu to lớn trong việc xóa đói giảm nghèo, ổn định nâng cao đời sống nhân dân. Cũng nhờ chính sách đổi mới kinh tế trong 20 năm qua, ngành ngân hàng Việt Nam đã có những thay đổi to lớn và Việt Nam đã xây dựng được các cơ sở quan trọng về tiền tệ và hệ thống ngân hàng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường. Ngân hàng bao gồm nhiều loại tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế nói chung và hệ thống tài chính nói riêng, trong đó ngân hàng thương mại thường chiếm tỷ trọng lớn nhất về quy mô tài sản, thị phần và số lượng các ngân hàng. Ngành ngân hàng là một trong những mắt xích quan trọng, không thể thiếu của bất kỳ một nền kinh tế. Việc nghiên cứu các chỉ số tài chính luôn là vấn đề thu hút rất nhiều sự quan tâm của những nhà phân tích tài chính, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai, trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu. Trước những vấn đề như vậy, em muốn xây dựng một số chỉ số tài chính cho

ngành ngân hàng như ROA, ROE, EPS, P/E; qua đó muốn so sánh khả năng sinh lời, tốc độ tăng trưởng, cũng như những rủi ro giữa ngành ngân hàng với các ngành khác. Vì vậy, em chọn đề tài: ***“Xây dựng và phân tích một số chỉ số tài chính ngành ngân hàng”***.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Toán Kinh tế, đặc biệt là sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Trần Chung Thủy là người trực tiếp hướng dẫn em viết đề tài này.

B – NỘI DUNG

Chương I : TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG VÀ CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

I- Lịch sử của ngành ngân hàng ở Việt Nam

1. Lịch sử hình thành

Ngân hàng là tổ chức thu hút tiết kiệm lớn nhất trong hầu hết mọi nền kinh tế. Hàng triệu cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội đều gửi tiền tại ngân hàng. Ngân hàng đóng vai trò người thủ quỹ cho toàn xã hội. Thu nhập từ ngân hàng là thu nhập quan trọng của nhiều hộ gia đình. Đồng thời ngân hàng cũng là tổ chức cho vay chủ yếu đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình. Đối với các doanh nghiệp, ngân hàng thường là tổ chức cung cấp tín dụng để phục vụ cho việc mua hàng hóa dự trữ hoặc xây dựng nhà máy, mua sắm trang thiết bị. Đối với người tiêu dùng, ngân hàng là nơi họ gửi tiền tiết kiệm và cung cấp tín dụng giúp họ đáp ứng những nhu cầu chi tiêu. Khi doanh nghiệp và người tiêu dùng phải thanh toán cho các khoản mua hàng hóa và dịch vụ, họ thường sử dụng séc, ủy nhiệm chi, thẻ tín dụng hay tài khoản điện tử... Và khi họ cần thông tin tài chính hay lập kế hoạch tài chính, họ thường đến các ngân hàng để nhận được lời tư vấn. Tóm lại, khi xã hội ngày càng phát triển thì vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế cũng trở nên ngày càng quan trọng.

Lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam gắn liền với lịch sử phát triển của từng thời kỳ cách mạng và công cuộc xây dựng Đất nước. Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, Việt Nam là nước thuộc địa nửa phong kiến dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Hệ thống tiền tệ, tín dụng ngân hàng được thiết lập và bảo hộ bởi thực dân Pháp thông qua Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương vừa đóng vai trò là ngân hàng Trung ương

trên toàn cõi Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia), vừa là ngân hàng thương mại. Ngân hàng này là công cụ phục vụ đắc lực chính sách thuộc địa của chính phủ Pháp và làm giàu cho tư bản Pháp. Vì thế, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cuộc Cách mạng Tháng 8 lúc bấy giờ là phải từng bước xây dựng nền tiền tệ và hệ thống ngân hàng độc lập tự chủ. Nhiệm vụ đó đã trở thành hiện thực khi bước sang năm 1950, công cuộc kháng chiến chống Pháp ngày một tiến triển mạnh mẽ với những chiến thắng vang dội trên khắp các chiến trường và mở rộng vùng giải phóng. Sự chuyển biến của cục diện cách mạng cũng đòi hỏi công tác kinh tế, tài chính phải được củng cố và phát triển theo yêu cầu mới. Trên cơ sở chủ trương chính sách mới về tài chính - kinh tế mà Đại hội Đảng lần thứ II (tháng 2/1951) đã đề ra, ngày 6 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam - Ngân hàng của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á để thực hiện 5 nhiệm vụ cấp bách: Phát hành giấy bạc, quản lý Kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất, phối hợp với mậu dịch để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch.

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ra đời là kết quả nối tiếp của quá trình đấu tranh xây dựng hệ thống tiền tệ, tín dụng độc lập, tự chủ, đánh dấu bước phát triển mới, thay đổi về chất trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng ở nước ta. Tại Thông tư số 20/VP - TH ngày 21/1/1960 của Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia ký thừa uỷ quyền Thủ Tướng chính phủ, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phù hợp với hiến pháp 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những năm sau khi Miền Nam giải phóng 1975, việc tiếp quản Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cộng hoà và các Ngân hàng tư bản tư nhân dưới chế độ Nguy. quyền Sài Gòn đã mở đầu cho quá trình nhất thể hoá hoạt động ngân hàng toàn quốc theo cơ chế hoạt động ngân hàng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tháng 7 năm 1976,

đất nước được thống nhất về phương diện Nhà nước, nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Theo đó, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào NHNN Việt Nam, tạo thành hệ thống Ngân hàng Nhà nước duy nhất của cả nước. Hệ thống tổ chức thống nhất của NHNN bao gồm: Ngân hàng Trung ương đặt trụ sở chính tại thủ đô Hà Nội, các Chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố và các chi điểm ngân hàng cơ sở tại các huyện, quận trên phạm vi cả nước.

Tóm lại, ngân hàng là một loại hình tổ chức quan trọng đối với nền kinh tế. Các ngân hàng có thể được định nghĩa qua chức năng, các dịch vụ hoặc vai trò mà chúng thực hiện trong nền kinh tế. Vấn đề là ở chỗ các yếu tố trên đang không ngừng thay đổi. Thực tế, rất nhiều tổ chức tài chính-bao gồm cả các công ty kinh doanh chứng khoán, công ty môi giới chứng khoán, quỹ tương hỗ và công ty bảo hiểm hàng đầu đều đang cố gắng cung cấp các dịch vụ của ngân hàng. Ngược lại, ngân hàng cũng đang mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ về bất động sản và môi giới chứng khoán, tham gia hoạt động bảo hiểm, đầu tư vào quỹ tương hỗ và thực hiện nhiều dịch vụ mới khác.

Ngân hàng là các tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất-đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán-và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

2. Lịch sử phát triển

Căn cứ vào những biến đổi quan trọng về tình hình và nhiệm vụ cách mạng cũng như về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quá trình phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam có thể được chia làm 4 thời kỳ như sau:

Thời kỳ 1951 - 1954: Trong thời kỳ này, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập và hoạt động độc lập tương đối trong hệ thống tài chính, thực

hiện trọng trách đầu tiên theo chủ trương của Đảng và nhà nước là: Phát hành giấy bạc ngân hàng, thu hồi giấy bạc tài chính; Thực hiện quản lý Kho bạc Nhà nước góp phần tăng thu, tiết kiệm chi, thống nhất quản lý thu chi ngân sách; Phát triển tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hoá, tăng cường lực lượng kinh tế quốc doanh và đấu tranh tiền tệ với địch.

Thời kỳ 1955 - 1975: Đây là thời kỳ cả nước kháng chiến chống Mỹ, miền Bắc xây dựng và chiến đấu, vừa ra sức chi viện cho cách mạng giải phóng miền Nam; mọi hoạt động kinh tế xã hội phải chuyển hướng theo yêu cầu mới. Trong thời kỳ này, Ngân hàng Quốc gia đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau;

- Củng cố thị trường tiền tệ, giữ cho tiền tệ ổn định, góp phần bình ổn vật giá, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khôi phục kinh tế.

- Phát triển công tác tín dụng nhằm phát triển sản xuất lương thực, đẩy mạnh khôi phục và phát triển nông, công, thương nghiệp, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Miền Bắc và giải phóng Miền Nam.

Thời kỳ 1975 - 1985: Là giai đoạn 10 năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh giải phóng và thống nhất nước nhà, là thời kỳ xây dựng hệ thống ngân hàng mới của chính quyền cách mạng; tiến hành thiết lập hệ thống ngân hàng thống nhất trong cả nước và thanh lý hệ thống ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam. Theo đó, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chính quyền Việt Nam cộng hoà (ở miền Nam) đã được quốc hữu hoá và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới của nước CHXHCN Việt Nam, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc vào năm 1978. Đến cuối những năm 80, hệ thống Ngân hàng Nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền

tệ theo nguyên tắc thị trường. Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường chỉ được bắt đầu khởi xướng từ cuối những năm 80, và kéo dài cho tới ngày nay.

Thời kỳ 1986 đến nay: Từ năm 1986 đến nay đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, đánh dấu sự chuyển biến căn bản của hệ thống Ngân hàng Việt Nam thể hiện qua một số "cột mốc" có tính đột phá sau đây:

+ **Từ năm 1986 đến năm 1990:** Thực hiện tách dần chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Cơ chế mới về hoạt động ngân hàng đã được hình thành và hoàn thiện dần - Tháng 5/1990, hai pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được luật pháp phân biệt rạch ròi:

+ Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; Thực thi nhiệm vụ của một Ngân hàng Trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; Là ngân hàng của các ngân hàng và là Ngân hàng của Nhà nước; NHTW là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách điều hành cụ thể đối với hệ thống các ngân hàng cấp 2.

+ Cấp Ngân hàng kinh doanh thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các Định chế tài chính Ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình

sở hữu khác nhau gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, QTDND, công ty tài chính... Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập gồm: Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam; Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.

+ **Từ năm 1991 đến nay:** Thực hiện chủ trương đường lối chính sách của Đảng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng đổi mới và lớn mạnh, đảm bảo thực hiện được trọng trách của mình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế đất nước trong thiên niên kỷ mới. Những dấu ấn dưới đây liên quan trực tiếp và thúc đẩy quá trình đổi mới mạnh mẽ hoạt động Ngân hàng:

Năm 1993: Bình thường hoá các mối quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB)

Năm 1995: Quốc hội thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo.

Năm 1997: Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998; Thành lập Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông cửu long (Quyết định số 769/TTg, ngày 18/9/1997).

Năm 1999: Thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (ngày 9/11/1999).

Năm 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTMNN và cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTMCP.

Năm 2002: Tự do hoá lãi suất cho vay VND của các tổ chức tín dụng - Bước cuối cùng tự do hoá hoàn toàn lãi suất thị trường tín dụng ở cả đầu vào và đầu ra.

Năm 2003: Tiến hành cơ cấu lại theo chiều sâu hoạt động phù hợp với chuẩn quốc tế đối với các Ngân hàng thương mại; Thành lập NHCSXH trên cơ sở Ngân hàng phục vụ người nghèo để tiến tới tách bạch tín dụng chính sách với tín dụng thương mại theo cơ chế thị trường; Tiến hành sửa bước 1 Luật NHNNVN.

II. Chức năng của ngành ngân hàng

1. Trung gian tài chính.

Ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính với hoạt động chủ yếu là chuyển tiết kiệm thành đầu tư, đòi hỏi sự tiếp xúc với hai loại cá nhân và tổ chức trong nền kinh tế: (1) các cá nhân và tổ chức tạm thời thâm hụt chi tiêu, tức là chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư vượt quá thu nhập và vì thế họ là những người cần bổ sung vốn; và (2) các cá nhân và tổ chức thặng dư trong chi tiêu, tức là thu nhập hiện tại của họ lớn hơn các khoản chi tiêu cho hàng hoá, dịch vụ và do vậy họ có tiền để tiết kiệm. Sự tồn tại hai loại cá nhân và tổ chức trên hoàn toàn độc lập với ngân hàng. Điều tất yếu là tiền sẽ chuyển từ nhóm thứ (2) sang nhóm thứ (1) nếu cả hai cùng có lợi. Như vậy thu nhập gia tăng và động lực tạo ra môi quan hệ tài chính giữa hai nhóm. Nếu dòng tiền di chuyển với điều kiện phải quay trở lại với một lượng lớn hơn trong một khoảng thời gian nhất định thì đó là quan hệ tín dụng. Nếu không thì đó là quan hệ cấp phát hoặc hùn vốn. Quan hệ tín dụng trực tiếp (quan hệ tài chính trực tiếp) đã có từ rất lâu và tồn tại cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, quan hệ trực tiếp bị nhiều giới hạn do sự không phù hợp về qui mô, thời gian không gian... Điều này cản trở quan hệ trực tiếp phát triển và là điều kiện nảy sinh trung gian tài chính. Do chuyên môn hoá, trung gian tài chính có thể làm giảm chi phí giao dịch. Trung gian tài chính làm tăng thu nhập cho người tiết kiệm, vì thế khuyến khích tiết kiệm, đồng thời giảm phí tổn tín dụng cho người đầu tư (tăng thu nhập cho nhà đầu tư) từ đó mà

khuyến khích đầu tư. Trung gian tài chính đã tập hợp các người tiết kiệm và đầu tư, vì vậy mà giải quyết được mâu thuẫn của tín dụng trực tiếp. Cơ chế hoạt động của trung gian sẽ có hiệu quả khi nó gánh chịu rủi ro và sử dụng các kỹ thuật nghiệp vụ để hạn chế, phân tán rủi ro và giảm chi phí giao dịch.

Hầu hết các lý thuyết hiện đại đều giải thích sự tồn tại của ngân hàng bằng cách chỉ ra sự không hoàn hảo trong hệ thống tài chính chẳng hạn các khoản tín dụng và chứng khoán không thể chia thành những khoản nhỏ mà mọi người đều có thể mua. Ngân hàng cung cấp một dịch vụ có giá trị trong việc chia chứng khoán đó thành các chứng khoán nhỏ hơn (dưới dạng tiền gửi) phục vụ cho hàng triệu người.

Một đóng góp khác của ngân hàng là họ sẵn sàng chấp nhận các khoản cho vay nhiều rủi ro trong khi lại phát hành các chứng khoán ít rủi ro cho người gửi tiền. Thực tế các ngân hàng tham gia vào kinh doanh rủi ro. Ngân hàng cũng thỏa mãn nhu cầu thanh khoản của nhiều khách hàng.

Một lý do nữa làm cho ngân hàng phát triển và thịnh vượng là khả năng thẩm định thông tin. Sự phân bổ không đều thông tin và năng lực phân tích thông tin được gọi là tình trạng “thông tin không cân xứng” làm giảm tính hiệu quả của thị trường nhưng tạo ra một khả năng sinh lợi cho ngân hàng, nơi có chuyên môn và kinh nghiệm đánh giá các công cụ tài chính và có khả năng lựa chọn những công cụ với các yếu tố rủi ro – lợi nhuận hấp dẫn nhất.

2. Tạo phương tiện thanh toán.

Tiền có một chức năng quan trọng là làm phương tiện thanh toán. Các ngân hàng đã không tạo được tiền kim loại. Các ngân hàng thợ vàng tạo phương tiện thanh toán khi phát hành giấy nhận nợ với khách hàng. Giấy nhận nợ do ngân hàng phát hành với ưu điểm nhất định đã trở thành phương tiện thanh toán rộng rãi được nhiều người chấp nhận. Như vậy, ban đầu các ngân hàng đã tạo ra phương tiện thanh toán thay cho tiền kim loại dựa trên số

lượng tiền kim loại đang nắm giữ. Với nhiều ưu thế, dần dần giấy nợ của ngân hàng đã thay thế tiền kim loại làm phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ, nó trở thành tiền giấy.

Việc in tiền mang lại lợi nhuận rất lớn, đồng thời với nhu cầu có đồng tiền quốc gia duy nhất đã dẫn đến việc Nhà nước tập trung quyền lực phát hành(in) tiền giấy vào một tổ chức hoặc là Bộ tài chính hoặc là Ngân hàng Trung ương. Từ đó chấm dứt việc các ngân hàng thương mại tạo ra các giấy bạc của riêng mình.

Trong điều kiện phát triển thanh toán qua ngân hàng, các khách hàng nhận thấy nếu họ có được số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán, họ có thể chi trả để có được hàng hoá và các dịch vụ theo yêu cầu. Theo quan điểm hiện đại, đại lượng tiền tệ bao gồm nhiều bộ phận. Thứ nhất là tiền giấy trong lưu thông (M_0), thứ hai là số dư trên tài khoản tiền gửi giao dịch của các khách hàng tại các ngân hàng, thứ ba là tiền gửi trên các tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kì hạn... Khi ngân hàng cho vay, số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng tăng lên, khách hàng có thể dùng để mua hàng và dịch vụ. Do đó, bằng việc cho vay (hay tạo tín dụng), các ngân hàng đã tạo ra phương tiện thanh toán (tham gia tạo ra M_1).

Toàn bộ hệ thống ngân hàng cũng tạo phương tiện thanh toán khi các khoản tiền gửi được mở rộng từ ngân hàng này đến ngân hàng khác trên cơ sở cho vay. Khi khách hàng tại một ngân hàng sử dụng khoản tiền vay để chi trả thì sẽ tạo nên khoản thu (tức tăng số dư tiền gửi) của một khách hàng khác tại một ngân hàng từ đó tạo ra các khoản cho vay mới. Trong khi không một cửa hàng riêng lẻ nào có thể cho vay lớn hơn dự trữ dư thừa, toàn bộ hệ thống ngân hàng có thể tạo ra khối lượng tiền gửi (tạo phương tiện thanh toán) gấp bội thông qua hoạt động cho vay (tạo tín dụng).

3. Trung gian thanh toán.

Ngân hàng trở thành trung gian thanh toán lớn nhất hiện nay ở hầu hết các quốc gia. Thay mặt khách hàng, ngân hàng thực hiện thanh toán giá trị hàng hoá và dịch vụ. Để việc thanh toán nhanh chóng, thuận tiện và tiết kiệm chi phí, ngân hàng đưa ra cho khách hàng nhiều hình thức thanh toán như thanh toán bằng séc, uỷ nhiệm chi, nhờ thu, các loại thẻ... cung cấp mạng lưới thanh toán điện tử kết nối các quỹ và cung cấp tiền giấy khi khách hàng cần. Các ngân hàng còn thực hiện thanh toán bù trừ với nhau thông qua ngân hàng Trung ương hoặc thông qua các trung tâm thanh toán. Công nghệ thanh toán qua ngân hàng càng đạt hiệu quả cao khi qui mô sử dụng công nghệ đó càng được mở rộng. Vì vậy, công nghệ thanh toán hiện đại qua ngân hàng thường được các nhà quản lý tìm cách áp dụng rộng rãi. Nhiều hình thức thanh toán được chuẩn hoá góp phần tạo tính thống nhất trong thanh toán không chỉ giữa các ngân hàng trong một quốc gia mà còn giữa các ngân hàng trên toàn thế giới. Các trung tâm thanh toán quốc tế được thiết lập đã làm tăng hiệu quả của thanh toán qua ngân hàng, biến ngân hàng trở thành trung tâm thanh toán quan trọng và có hiệu quả, phục vụ đắc lực cho nền kinh tế toàn cầu.

III – Các loại hình ngân hàng ở Việt Nam

1. Ngân hàng liên doanh

Ngân hàng liên doanh có thể được thực hiện một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá;
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, giấy tờ có giá;

- Bảo lãnh ngân hàng;
- Kinh doanh ngoại hối;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ;
- Mở tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

- Đại lý chi trả thẻ tín dụng;
 - Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản;
 - Thực hiện các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ.
- Nội dung hoạt động cụ thể của từng Ngân hàng liên doanh được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh.
 - Khi có nhu cầu và được Ngân hàng Nhà nước cho phép, ngân hàng liên doanh được phép thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Ngân hàng thương mại

2.1. Huy động vốn

Ngân hàng huy động vốn dưới các hình thức sau:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc NHNN chấp thuận.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn.
- Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của NHNN.

2.2. Hoạt động tín dụng

Ngân hàng cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của NHNN.

2.3. Các hình thức vay

Ngân hàng cho các tổ chức, cá nhân vay vốn dưới các hình thức sau đây:

- Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.
- Cho vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

2.4. Xét duyệt cho vay, kiểm tra và xử lý

- Ngân hàng được quyền yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay; có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng.

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay, tài sản của người bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng; khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng được miễn, giảm lãi suất cho vay, phí ngân hàng; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của NHNN.

2.5. Bảo lãnh

- Ngân hàng bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng, cá nhân theo quy định của NHNN.

- Ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức cá nhân nước ngoài theo quy định của NHNN.

2.6. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

- Ngân hàng được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho Ngân hàng.

- Ngân hàng được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành. Ngân hàng được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.

- Ngân hàng được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật hiện hành.

- Ngân hàng có thể được Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.

2.7. Công ty cho thuê tài chính

Ngân hàng phải thành lập Công ty cho thuê tài chính khi hoạt động cho thuê tài chính.

2.8. Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng

- Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi tại NHNN (Sở giao dịch hoặc chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố) nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN;

- Chi nhánh của Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi tại chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, nơi đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh.

- Ngân hàng mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2.9. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

- Ngân hàng thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:

- Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng.
- Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của NHNN.
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được NHNN cho phép .
- Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

- Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được NHNN cho phép.

2.10. Các hoạt động khác

Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác sau đây:

- Dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

- Góp vốn với tổ chức tín dụng nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

- Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của NHNN.

- Kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được NHNN cho phép.

- Được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng uỷ thác và đại lý.

- Cung ứng dịch vụ bảo hiểm; được thành lập công ty trực thuộc hoặc liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

- Cung ứng các dịch vụ:

- o Tư vấn tài chính và tiền tệ trực tiếp cho khách hàng hoặc qua các công ty trực thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật

- o Bảo quản tài sản có giá trị và các giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, nhận cầm cố và các dịch vụ khác theo quy định của luật pháp.

- Thành lập các công ty trực thuộc để thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan tới hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật

2.11. Bất động sản

Ngân hàng không được phép trực tiếp kinh doanh bất động sản.

2.12. Tỷ lệ an toàn

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Mục V, Chương II của Luật các tổ chức tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản "có" và trích lập dự rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tất cả các Ngân hàng thương mại cổ phần được phép hoạt động đầy đủ các nghiệp vụ ngân hàng.

3. Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần nước ngoài

Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có thể được thực hiện một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá;
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước ;
- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, giấy tờ có giá;
- Bảo lãnh ngân hàng;
- Kinh doanh ngoại hối;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ;
- Mở tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Đại lý chi trả thẻ tín dụng;
- Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ;
- Thực hiện các dịch vụ uỷ thác và quản lý tài sản;
- Thực hiện các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ.
- Nội dung hoạt động cụ thể của từng chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được quy định trong Giấy phép mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Khi có nhu cầu và được Ngân hàng Nhà nước cho phép, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với pháp luật liên quan của Việt Nam.

IV – Các chỉ số tài chính trong phân tích hoạt động Ngân hàng

1. Đặc điểm của kế toán Ngân hàng

1.1. So sánh chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VAS) và báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS)

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành:

•Đợt 1 bao gồm:

- VAS số 02: Hàng tồn kho
- VAS số 03 :TSCĐ hữu hình
- VAS số 04: TSCĐ vô hình
- VAS số 14: Doanh thu và thu nhập khác

•Đợt 2 bao gồm:

- VAS số 01: VAS chung
- VAS số 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá
- VAS số 15: Hợp đồng xây dựng
- VAS số 16: Chi phí lãi vay
- VAS số 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

•Đợt 3 bao gồm:

- VAS số 05: Bất động sản đầu tư
- VAS số 07: Kế toán khoản đầu tư vào công ty niêm yết
- VAS số 08: Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- VAS số 21: Trình bày báo cáo tài chính
- VAS số 25: BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con
- VAS số 26: Thông tin về các bên liên quan

•Đợt 4 bao gồm:

- VAS số 17: Thuế TNDN
- VAS số 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm
- VAS số 27: BCTC giữa niên độ

- VAS số 28: Báo cáo bộ phận

- VAS số 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

Trong tiến trình hội nhập quốc tế, VAS không quá khác biệt với IFRS nhưng đối với từng chuẩn mực, Việt Nam có diễn giải cụ thể hơn cho phù hợp với hoạt động kinh doanh của Việt Nam.

+ VAS 21 “ trình bày báo cáo tài chính” không quy định trình bày báo cáo thay đổi tình hình vốn chủ sở hữu trong bộ BCTC.

+ Các mẫu biểu báo cáo mang tính chất luật định của Việt Nam chưa phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế.

+ VAS quy định việc xác định giá trị tài sản theo phương pháp giá gốc, chưa áp dụng phương pháp giá trị hợp lý như IFRS.

+ Ảnh hưởng các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành:

IAS 36- Giảm giá trị tài sản: đánh giá tài sản : đánh giá tài sản theo giá trị có thể thu hồi; đánh giá và ghi nhận lỗ do giảm giá trị tài sản.

IAS 32 và IAS 39 – Công cụ tài chính: đây là chuẩn mực cần thiết cho hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự đang hoạt động ở Việt Nam hiện nay.

IAS 37- Dự phòng tài sản nợ và nợ tiềm ẩn: đề cập đến các vấn đề “ Cam kết”, “ Nợ phải trả”, “ Những tổn thất có thể” là các chi phí tiềm năng cho doanh nghiệp.

Cụ thể là:

Vấn đề	VAS	IFRS
Số 01: Tính chất “ bản chất quyết định hình thức”	Không đề cập	Tính chất này là một đặc điểm định tính của BCTC
Số 03: Tiêu chuẩn ghi nhận	Yêu cầu thêm: hạn sử dụng trên 1 năm; giá trị tài sản trên 10 triệu đồng.	Mang lại lợi ích kinh tế tương lai; giá trị có thể xác 1 cách tin cậy
Số 03: Tiêu chuẩn ghi nhận	Theo phương pháp giá gốc	Phương pháp giá gốc hoặc giá trị hợp lý
Số 04: Ghi nhận chi phí	Cho phép vốn hóa các chi phí sau: chi phí thành lập, đào tạo, quảng cáo trong giai đoạn trước hoạt động, chuyển dịch địa điểm	Hạch toán toàn bộ vào chi phí phát sinh
Số 04: Quyền sử dụng đất	Ghi nhận là tài sản vô hình	Kế toán như một khoản thuê hoạt động, được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn
Số 05: Bất động sản đầu tư	Gồm” quyền sử dụng đất”	Gồm “ đất” nhưng không có khái niệm quyền sử dụng đất
Số 05: Xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu	Áp dụng phương pháp giá gốc	Phương pháp giá hợp lý hoặc giá gốc

Số 07: Các khoản đầu tư vào công ty niêm yết	Phương pháp giá gốc	Phương pháp vốn chủ sở hữu
Số 08: Vốn góp trong liên doanh	Phương pháp giá gốc (riêng cơ sở đồng tiền kiểm soát áp dụng phương pháp VCSH)	Phương pháp VCSH hoặc hợp nhất theo tỷ lệ
Số 10: Giai đoạn xây dựng	Vốn hóa và tính hao mòn trong 3 năm từ khi tài sản được đưa vào sử dụng	Chênh lệch tỷ giá ở giai đoạn xây dựng cơ bản hay sản xuất kinh doanh tính vào chi phí của kỳ báo cáo
Số 10: Giảm giá trị tiền tệ nghiêm trọng	Không đề cập	Chênh lệch tỷ giá có thể được vốn hóa trong giá trị của tài sản
Số 15: Hợp đồng xây dựng	Không đề cập	Có quy định riêng đối với việc tính đối với từng vấn đề: lỗ thuế, chênh lệch...
Số 21: Bộ báo cáo tài chính	Không bao gồm báo cáo thay đổi VCSH	Bao gồm báo cáo thay đổi VCSH
Số 21: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Trình bày thu nhập và chi phí theo hoạt động	Cho phép trình bày thu nhập và chi phí theo bản chất hoặc hoạt động
Số 23: Xác định ngày phát hành báo cáo	Là ngày giám đốc (người được ủy quyền) ký duyệt để gửi ra bên ngoài đơn vị	Không nêu cụ thể

Số 24: Khoản mục bất thường	Không đề cập tới	Yêu cầu trình bày riêng rẽ trên báo cáo
Số 24: Chi phí tiền vay	Trình bày trong phần điều chỉnh các khoản lãi lỗ trước thuế và trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Các khoản này nằm trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
Số 25	Sử dụng phương pháp ghi nhận và xác định giá trị (riêng BCTC riêng: giá gốc)	Sử dụng phương pháp giá gốc riêng BCTC có 2 phương pháp: giá gốc hoặc các công cụ ghi nhận và xác định giá trị)
Số 26	Không quy định	Có quy định cụ thể
Số 27	Không bao gồm báo cáo thay đổi VCSH	Bao gồm báo cáo thay đổi VCSH
Số 28	Không đề cập	Trình bày riêng rẽ kết quả của việc ngừng hoạt động tách rời khỏi kết quả hoạt động tiếp tục

1.2. Ngân hàng Thương mại Việt Nam tiến dần đến chuẩn mực kế toán Quốc tế

Chuẩn mực kế toán quốc tế là hệ thống các nguyên tắc hạch toán trình bày BCTC, các quy định về kế toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới do hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành và thường xuyên nghiên cứu cập nhật sửa đổi, bổ sung. Hội đồng chuẩn mực quốc tế (IASSB) là một tổ chức độc lập thuộc khu vực tư nhân, có trụ sở chính ở Luân Đôn- Anh,

chuyên thực hiện việc phát triển và chấp nhận việc ban hành và sửa đổi, bổ sung các chuẩn mực kế toán quốc tế. IASSB được thành lập từ năm 2001 để thay thế ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) do Ngân hàng thế giới hỗ trợ thành lập và phát triển từ năm 1973 đến năm 2000.

Mục tiêu hoạt động chính của IASSB là phát triển các chuẩn mực kế toán có chất lượng cao, thống nhất, dễ hiểu và có tính chất khả thi cao cho toàn thế giới, trên quan điểm phục vụ lợi ích của công chúng, tăng cường tính minh bạch, giúp đưa ra các quyết định kinh tế, xúc tiến việc sử dụng và ứng dụng nghiêm ngặt các chuẩn mực kế toán quốc tế, đem đến những giải pháp có chất lượng cao cho sự hòa hợp giữa hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia và các chuẩn mực kế toán quốc tế.

Chuẩn mực kế toán quốc tế bao gồm 3 nhóm chính là IASS (International Accounting Standards Committee) ban hành; IFRSS (International Financial Reporting Standards) chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế do IASB ban hành; các hướng dẫn thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế do ủy ban hướng dẫn IFRS (International Financial Reporting Interpretations Committee) ban hành.

Tại Việt Nam, hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành do Bộ Tài Chính ban hành, được Hiệp hội kế toán và kiểm toán Việt Nam đánh giá là tuân thủ khoảng 95% chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống kế toán áp dụng đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam mới chỉ tuân thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành các chuẩn mực kế toán về trình bày, ghi nhận và đo lường công cụ tài chính.

Trong vòng vài năm trở lại đây, các ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện kiểm toán BCTC hàng năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và cả kế toán quốc tế do các ngân hàng này nằm trong dự án tái cơ cấu lại các NHTM Nhà nước do Ngân hàng thế giới tài trợ trong khi hầu hết các NHT cổ

phần chỉ thực hiện kiểm toán BCTC hàng năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Do hệ thống kế toán áp dụng đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam mới chỉ tuân thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế nên kết quả kiểm toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế có sự khác biệt về một số chỉ tiêu như dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập, dự phòng rủi ro tín dụng, nguồn vốn chủ sở hữu.... Có 3 nguyên nhân để dẫn tới sự khác biệt này:

Một là, theo IAS36, tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trong khi theo IAS 39 NHTM chưa thực hiện ghi nhận tài sản tài chính. Do đó:

(1) Số dự phòng rủi ro tín dụng ghi nhận theo VAS thường nhỏ hơn theo IAS do VAS chưa sử dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định luồng tiền chiết khấu trong việc ghi nhận sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng. Để áp dụng được IAS 39 trong việc xác định số dự phòng rủi ro tín dụng, cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng để vừa đảm bảo yêu cầu cơ bản của VAS 39, vừa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của NHTM Việt Nam;

(2) Giá trị trái phiếu Chính phủ đặc biệt của các NHTM Nhà nước ghi nhận theo VAS cao hơn theo IAS. Việc vốn chủ ghi nhận theo VAS và IAS khác nhau dẫn tới sự phản ánh hệ số an toàn tối thiểu theo VAS và IAS cũng khác nhau.

Hai là, các NHTM Nhà nước không trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản vay theo chỉ định, theo kế hoạch Nhà nước và các khoản nợ khoanh trong khi chưa có văn bản nào khẳng định Chính phủ sẽ chịu bù đắp hoàn toàn rủi ro khoản cho vay này. Do đó, số dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS thấp hơn so với IAS.

Ba là, những thông tin sẵn có của NHTM Việt Nam không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình bày BCTC theo chuẩn mực BCTC quốc tế nên không cung cấp được đầy đủ các thông tin cần thiết cho người sử dụng BCTC theo chuẩn mực quốc tế.

2. Các chỉ số tài chính

Phân tích tài chính là kỹ thuật phân tích căn bản và quan trọng nhất của phân tích BCTC. Phân tích các tỷ số tài chính liên quan đến việc xác định và sử dụng các tỷ số tài chính của công ty. Có nhiều loại tỷ số tài chính khác nhau. Dựa vào cách thức sử dụng số liệu để xác định, tỷ số tài chính có thể chia thành ba loại: tỷ số tài chính xác định từ bảng cân đối tài sản, tỷ số tài chính từ báo cáo thu nhập và tỷ số tài chính từ cả hai báo cáo vừa nêu. Dựa vào mục tiêu phân tích, các tỷ số tài chính có thể chia thành: các tỷ số thanh khoản, các tỷ số nợ, tỷ số khả năng hoàn trả lãi vay, các tỷ số hiệu quả hoạt động, các tỷ số khả năng sinh lời và các tỷ số tăng trưởng.

2.1. Chỉ số thanh khoản

Tỷ số thanh khoản là tỷ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Loại tỷ số này gồm có: tỷ số thanh khoản hiện thời (current ratio) và tỷ số cân đối tài sản, do đó chúng thường được xem là tỷ số được xác định từ bảng cân đối tài sản, tức là chỉ dựa vào dữ liệu của bảng cân đối tài sản là đủ để xác định hai loại tỷ số này. Đứng trên góc độ ngân hàng, hai tỷ số này rất quan trọng vì nó giúp chúng ta đánh giá được khả năng thanh toán nợ của công ty.

Tỷ số thanh khoản hiện thời (còn gọi là tỷ số thanh khoản ngắn hạn) được xác định dựa vào thông tin từ bảng cân đối tài sản bằng cách lấy giá trị TSLĐ chia cho giá trị nợ ngắn hạn phải trả.

Giá trị tài sản lưu động

Tỷ số thanh khoản hiện thời = _____

Giá trị nợ ngắn hạn

Giá trị tài sản lưu động bao gồm tiền, chứng khoán ngắn hạn, khoản phải thu và tồn kho. Giá trị nợ ngắn hạn bao gồm khoản phải trả người bán, nợ ngắn hạn ngân hàng, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả thuế và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác. Khi xác định tỷ số thanh khoản hiện thời chúng ta đã tính cả hàng tồn kho trong giá trị TSLĐ đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn vì phải mất thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền. Để tránh nhược điểm này, tỷ số thanh khoản nhanh nên được sử dụng

Tỷ số thanh khoản nhanh được xác định cũng dựa vào thông tin từ bảng cân đối tài sản nhưng không kể giá trị hàng tồn kho vào trong giá trị TSLĐ khi tính toán. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{(\text{Giá trị TSLĐ} - \text{Giá trị hàng tồn kho})}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$$

2.2. Chỉ số hiệu quả hoạt động

Nhóm tỷ số này đo lường hiệu quả quản lý tài sản của công ty nhằm trả lời câu hỏi: Các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu? Nếu công ty đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại, nếu công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lợi, do đó làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu. Do vậy, công ty nên đầu tư tài sản ở mức độ hợp lý. Thế nhưng, như thế nào là hợp lý? Muốn biết điều này chúng ta phân tích các tỷ số sau:

2.2.1. Chỉ số hoạt động tồn kho (Inventory activity)

Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của công ty chúng ta có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Giá trị hàng tồn kho}}$$

Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong một năm hoặc số ngày tồn kho.

Nếu liên hệ tỷ số vòng quay hàng tồn kho với tỷ số thanh khoản hiện thời và tỷ số thanh khoản nhanh chúng ta có thể nhận thấy liệu có công ty giữ kho nhiều dưới dạng tài sản ứ đọng không tiêu thụ được không? Việc giữ nhiều hàng tồn kho sẽ dẫn đến số ngày tồn kho của công ty sẽ cao. Điều này phản ánh qua chỉ tiêu số ngày tồn kho.

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

2.2.2. Kỳ thu tiền bình quân (Average Collection Period- ACP)

Tỷ số này dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày. Công thức xác định kỳ thu tiền bình quân như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Giá trị khoản phải thu}}{(\text{Doanh thu hàng năm}/360)}$$

2.2.3. Vòng quay tài sản cố định (Fixed Assets Turnover Ratio)

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định như máy móc, thiết bị và nhà xưởng. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Giá trị tài sản cố định ròng}}$$

2.2.4. Vòng quay tổng tài sản (*Total Asset Turnover Ratio*)

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không có phân biệt đó là TSLĐ hay TSCĐ. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Giá trị tổng tài sản}}$$

Cần lưu ý rằng nhóm các tỷ số quản lý tài sản được thiết kế trên cơ sở so sánh giá trị tài sản, sử dụng số liệu thời điểm từ bảng cân đối tài sản, với doanh thu, sử dụng số liệu thời kỳ báo cáo thu nhập nên sẽ hợp lý hơn nếu chúng ta sử dụng số bình quân giá trị tài sản thay cho giá trị tài sản trong các công thức tính. Tuy nhiên, điều này có thể không trở thành vấn đề nếu như biến động tài sản giữa đầu kỳ và cuối kỳ không lớn lắm. Trong phần này chúng ta đã bỏ qua việc sử dụng số liệu bình quân để tiết kiệm thời gian với giả định số đầu kỳ và cuối kỳ chênh lệch nhau không đáng kể. Nhưng trên thực tế, khi phân tích báo cáo tài chính chúng ta cần lưu ý thêm điều này.

2.3 *Chỉ số quản lý nợ*

Như ta đã biết mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của công ty gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt. Một mặt nó giúp

gia tăng lợi nhuận cho cổ đông, mặt khác nó làm gia tăng rủi ro. Do đó, quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản. Các tỷ số quản lý nợ bao gồm:

2.3.1. Nợ trên tổng tài sản

Tỷ số nợ trên tổng tài sản, thường gọi là tỷ số nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của công ty so với tài sản. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Giá trị tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết phần trăm tổng tài sản của công ty được tài trợ bằng các khoản nợ là bao nhiêu

Hệ số nợ thấp có thể cho thấy việc sử dụng nợ không hiệu quả, còn hệ số nợ cao thể hiện gánh nặng về nợ lớn. Như vậy,. Một hệ số nợ/ tổng tài sản là hợp lý sẽ tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng tự tài trợ của công ty.

2.3.2. Khả năng trả lãi (Ability to pay interest)

Sử dụng nợ nói chung tạo ra được lợi nhuận cho công ty, nhưng cổ đông chỉ có lợi nhuận khi nào lợi nhuận tạo ra lớn hơn lãi phải trả cho việc sử dụng nợ. Nếu không công ty sẽ không có khả năng trả lãi vay và gánh nặng lãi gây thiệt hại cho cổ đông. Để đánh giá khả năng trả lãi của công ty chúng ta sử dụng tỷ số khả năng trả lãi. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số khả năng trả lãi} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Tỷ số này đo lường khả năng trả lãi của công ty. Khả năng trả lãi cao hay thấp của công ty nói chung phụ thuộc vào khả năng sinh lời và mức độ sử

dụng nợ của công ty. Nếu khả năng sinh lợi của công ty chỉ có giới hạn trong khi công ty sử dụng quá nhiều nợ thì tỷ số khả năng trả lãi sẽ giảm.

2.3.3. Khả năng trả nợ

Tỷ số khả năng trả lãi chưa thật sự phản ánh hết trách nhiệm nợ của công ty, vì ngoài lãi ra công ty còn phải trả nợ gốc và các khoản khác chẳng hạn như tiền thuê tài sản. Do đó, chúng ta không chỉ quan tâm đến khả năng trả lãi mà còn quan tâm đến khả năng thanh toán nợ nói chung. Để đo lường khả năng trả nợ chúng ta sử dụng tỷ số sau:

$$\text{Chỉ số khả năng trả nợ} = \frac{(\text{EBITDA} + \text{Thanh toán tiền thuê})}{(\text{Chi phí trả lãi vay} + \text{Nợ gốc} + \text{Thanh toán tiền thuê})}$$

Khi tính toán tỷ số này cần lưu ý khôi phục lại tiền thuê, do tiền thuê được khấu trừ như là chi phí hoạt động ra khỏi EBITDA.

2.4. Chỉ số khả năng sinh lợi

Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan tới thanh khoản, quản lý tài sản và quản lý nợ cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh ở khả năng sinh lợi của công ty. Để đo lường khả năng sinh lợi chúng ta có thể sử dụng các tỷ số sau:

2.4.1. Lợi nhuận trên doanh thu (Profit margin on sales)

Tỷ số này phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận ròng và doanh thu nhằm cho biết một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Công thức tính tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số lợi nhuận/ doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông}}{\text{Doanh thu}}$$

2.4.2. Sức sinh lợi căn bản (Basic earning power ratio)

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi căn bản của công ty, nghĩa là chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi cơ bản} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi trước thuế và lãi của công ty, cho nên thường được sử dụng để so sánh khả năng sinh lợi trong trường hợp các công ty có thuế suất thuế thu nhập và mức độ sử dụng nợ khác nhau.

2.4.3. Lợi nhuận ròng trên tài sản (*Return on total assets- ROA*)

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty. Công thức xác định tỷ số này bằng cách lấy lợi nhuận ròng sau thuế chia cho tổng giá trị tài sản.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông thường}}{\text{Tổng tài sản}}$$

ROA là hệ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. ROA cho biết cứ một đồng tài sản thì công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và ROA đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của công ty.

Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho thấy khả năng sinh lợi từ chính nguồn tài sản hoạt động của công ty

2.4.4. Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return on common equity)

Đứng trên góc độ cổ đông, tỷ số quan trọng nhất là tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tỷ số này đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn của cổ đông thường. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông thường}}{\text{Vốn cổ phần thường}}$$

Hệ số này thường được các nhà đầu tư phân tích để so sánh với các cổ phiếu khác nhau trên thị trường. Thông thường hệ số thu nhập trên vốn cổ phần càng cao thì các cổ phiếu càng hấp dẫn vì hệ số này cho biết cách đánh giá khả năng sinh lời và các tỷ suất lợi nhuận của công ty khi đem so sánh với hệ số thu nhập trên vốn cổ phần của các công ty khác

Đánh giá mức sinh lời vốn của chủ doanh nghiệp

ROE càng cao thì vốn cổ đông của công ty càng được sử dụng hiệu quả và ngược lại. Cần chú ý rằng khi vốn chủ sở hữu càng lớn thì ROE càng thấp và nên so sánh các công ty tương đương về vốn.

Mức đầu tư hợp lý đối với doanh nghiệp sản xuất chỉ tiêu này phải đạt 20% trở lên, riêng lĩnh vực tài chính phải từ 15% trở lên.

2.5. Chỉ số tăng trưởng

Các tỷ số tăng trưởng cho thấy triển vọng phát triển của công ty trong dài hạn. Nếu đầu tư hay cho vay dài hạn người ta thường quan tâm nhiều hơn các tỷ số này. Phân tích triển vọng tăng trưởng của công ty có thể sử dụng hai tỷ số sau:

2.5.1. Chỉ số lợi nhuận tích lũy

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng lợi nhuận sau thuế để tích lũy cho việc tái đầu tư. Do vậy, nó cho thấy được triển vọng phát triển của công ty trong tương lai. Tỷ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số lợi nhuận tích lũy} = \frac{\text{Lợi nhuận tích lũy}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

2.5.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững

Tỷ số này đánh giá khả năng tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thông qua tích lũy lợi nhuận. Do vậy, có thể xem xét tỷ số này phản ánh triển vọng tăng trưởng bền vững- tăng trưởng từ lợi nhuận giữ lại:

$$\text{Tỷ số tăng trưởng bền vững} = \frac{\text{Lợi nhuận tích lũy}}{\text{VCSH}}$$

$$= \frac{(\text{Tỷ số lợi nhuận tích lũy} \times \text{Lợi nhuận sau thuế})}{\text{VCSH}}$$

$$= \text{Tỷ số lợi nhuận tích lũy} \times \text{Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu}$$

2.6. Chỉ số giá trị thị trường

Các nhóm tỷ số ở các phần trên chỉ phản ánh tình hình quá khứ và hiện tại của công ty. Giá trị tương lai của công ty như thế nào còn tùy thuộc vào kỳ vọng của thị trường. Các chỉ số thị trường được thiết kế để đo lường kỳ vọng của nhà đầu tư dành cho cổ đông. Các tỷ số thị trường gồm có:

2.6.1. Chỉ số P/E (Price/ Earning ratio)

Tỷ số này cho thấy nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu để có được đồng lợi nhuận của công ty.

Là hệ số giữa giao dịch của một cổ phiếu với lợi nhuận mà cổ phiếu đó đem lại. Đây là chỉ số tài chính quan trọng trong đánh giá mức giao dịch của cổ phiếu có hợp lý hay không.

$$P/E = \text{Giá trị thị trường} / \text{Thu nhập ròng trên một cổ phần (EPS)}$$

• Sau đây là một số vấn đề thêm về tỷ số P/E ở Việt Nam:

Hầu hết việc tính toán tỷ lệ P/E có sử dụng tới chỉ số EPS của 4 quý trước. Điều này được hiểu như là một dấu hiệu của P/E. Tuy nhiên, cũng có lúc P/E được lấy từ việc ước tính lợi nhuận kỳ vọng cho 4 quý tiếp theo. P/E tính theo cách này được gọi là P/E định hướng hay P/E kế hoạch. Một cách tính khác cũng thường được thấy là sử dụng EPS của hai quý trước đó hoặc ước tính cho hai quý tiếp theo.

Trên thực tế, không có sự khác biệt lớn lắm giữa các cách tính trên. Điều quan trọng là cần phải nhận ra rằng trong cách tính đầu tiên, ta sử dụng dữ liệu có thật từ hoạt động trong quá khứ của công ty. Hai cách tính khác dựa vào những tính toán ước lượng, do đó không phải lúc nào cũng hoàn hảo và chính xác.

Khi công ty làm ăn không có lãi, tất yếu EPS sẽ âm, lúc này việc tính toán P/E của công ty sẽ gặp nhiều khó khăn. Có rất nhiều ý kiến khác nhau để làm sao mà giải quyết được vấn đề này. Một số ý kiến cho rằng cứ để P/E âm, một số ý kiến khác lại cho rằng nên gán cho P/E trong trường hợp này một giá trị bằng 0, trong khi đó hầu hết thì cho rằng P/E không tồn tại

Thông thường tỷ lệ P/E trung bình trên thị trường dao động từ 15-25. Sự dao động này phụ thuộc chủ yếu vào tình trạng kinh tế trên thị trường. Hệ số P/E cũng rất khác nhau giữa các công ty, các ngành, lĩnh vực.

Mặc dù số liệu EPS trong công thức tính P/E thường dựa chủ yếu vào lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh của công ty trong 4 quý trước đó nhưng P/E cũng không chỉ đơn thuần là thước đo về hiệu quả hoạt động của công ty trong quá khứ. Kỳ vọng của thị trường về sự phát triển của công ty cũng là nhân tố được tính tới trong chỉ số này. Nên nhớ rằng, giá cổ phiếu của một công ty sẽ phản ánh nhận định của các nhà đầu tư về giá trị của công ty đó. Tiềm năng phát triển trong tương lai cũng được tính đến khi định giá cổ phiếu. Do đó, một cách tốt hơn để lý giải tỷ lệ P/E đó là P/E là sự phản ánh mức độ lạc quan cũng như kỳ vọng của thị trường về khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp trong tương lai.

Với TTCKVN, mức P/E (TB) = 40, cao nhất trong số các TTCK trong khu vực. Việc đánh giá cao như vậy có tương đồng với khả năng sinh lời trong tương lai hay không cần xem xét tới tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

Nếu một công ty có hệ số P/E cao hơn mức trung bình của toàn bộ thị trường, mức bình quân ngành, điều đó có nghĩa là thị trường đang kỳ vọng vào khả năng tăng trưởng tốt của công ty trong một thời gian tới, có thể là vài tháng hoặc vài năm nữa. Một công ty có hệ số P/E cao cuối cùng cũng sẽ phải “xứng đáng với kỳ vọng của thị trường” thể hiện thông qua sự tăng trưởng lớn về lợi nhuận hoạt động, nếu không chắc chắn giá cổ phiếu của công ty đó sẽ giảm.

P/E là chỉ số về giá trị cổ phiếu tốt hơn hẳn so với việc sử dụng đơn thuần giá trị thị trường của cổ phiếu đó.

Sẽ rất khó khăn để có thể quyết định rằng một chỉ số P/E nào đó là cao hay thấp nếu như không tính toán tới hai nhân tố chính:

Tốc độ tăng trưởng của công ty: Công ty đó đã phát triển như thế nào trong quá khứ và tốc độ tăng trưởng này có được kỳ vọng sẽ tăng lên hay ít nhất là cũng sẽ duy trì không đổi trong tương lai hay không? Rõ ràng là không ổn nếu như trước đây công ty có mức tăng trưởng là 5 nhưng lại có tỷ lệ P/E ở mức trung bình. Nếu như tỷ lệ tăng trưởng kế hoạch không điều chỉnh lại hệ số P/E, khi đó giá cổ phần sẽ cao hơn giá trị thực. Trong trường hợp này, tất cả những gì ta phải làm là tính toán chỉ số P/E sử dụng EPS kế hoạch

Yếu tố kinh doanh: việc so sánh các công ty với nhau chỉ thực sự hữu dụng khi các công ty đó nằm trong cùng có một ngành kinh doanh.

Bên cạnh đó, P/E cũng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố;

- EPS: tỷ lệ tăng trưởng EPS ngày càng cao thì hệ số P/E có xu hướng cao theo.

- Hệ số đòn bẩy tài chính: Nguồn vốn của công ty được hình thành từ vốn nợ và vốn chủ sở hữu nên khi một công ty có hệ số đòn bẩy tài chính cao thì P/E của công ty sẽ thấp hơn so với một công ty khác tương đương trong ngành.

- P/E toàn thị trường: P/E toàn thị trường có ảnh hưởng rất lớn tới P/E riêng lẻ của từng loại cổ phiếu. Điều này ta có thể thấy rõ tại TTCK Việt Nam, khi TTCK điều chỉnh tăng hoặc giảm thì đa số các công ty đơn lẻ cùng tăng hoặc cùng giảm dẫn tới P/E của công ty này tăng giảm theo.

- P/E của các cổ phiếu cùng ngành: Phần lớn cổ phiếu của các công ty trong cùng một ngành thường có xu hướng biến động cùng chiều. Cách so sánh nhanh nhất để biết cổ phiếu một công ty trong ngành là cao hay thấp là so sánh P/E của công ty với P/E trung bình ngành.

- Lĩnh vực kinh doanh đa dạng: một công ty có nhiều mảng hoạt động kinh doanh thì đồng nghĩa với việc phân tán rủi ro và ổn định thu nhập. Sự đa dạng này sẽ giúp làm giảm sự biến động mạnh về thu nhập mỗi cổ phiếu của công ty đó. Những công ty đa dạng hóa hoạt động kinh doanh thường được nhà đầu tư đánh giá cao.

- Lãi suất thị trường: Giá cả các loại chứng khoán chịu tác động từ nhiều yếu tố lãi suất. Nếu lãi suất thị trường cao thì giá chứng khoán và hệ số P/E thấp hơn vì giá trị hiện tại của các khoản thu nhập tương lai của công ty sẽ thấp hơn do phải chiết khấu ở mức lãi suất cao.

Cho tới giờ chúng ta biết được rằng trong một số trường hợp nhất định, P/E có thể giúp xác định xem liệu có một công ty có được đánh giá quá cao hay đang bị đánh giá quá thấp hay không? Nhưng việc phân tích tỷ lệ P/E cũng chỉ có giá trị trong một số trường hợp nhất định và việc phân tích này vẫn có những “cạm bẫy”. Một vài nhân tố đó là:

- Hoạt động kế toán: Lợi nhuận ròng là một chỉ số kế toán bao gồm cả những khoản mục phi tiền tệ. Hơn nữa việc tính toán lợi nhuận doanh nghiệp bị chi phối bởi các nguyên tắc kế toán. Mà các nguyên tắc kế toán có thể thay đổi theo thời gian, cũng có sự khác biệt giữa các quốc gia. Để khiến mọi việc thêm phức tạp, EPS có thể bị bóp méo, hoặc ẩn chứa dưới nhiều con số, phụ thuộc vào cách thức làm sổ sách kế toán của doanh nghiệp như thế nào. Và kết quả là chúng ta vẫn không thể biết được liệu có so sánh đúng những số liệu này không, hay lại đang so quả táo với quả lê?

- Lạm phát: trong thời gian lạm phát cao, hàng tồn kho và chi phí khấu hao có khuynh hướng giảm đi vì chi phí thay thế hàng hóa và trang thiết bị tăng theo mức giá chung của thị trường. Do đó, tỷ lệ P/E có khuynh hướng thấp hơn trong suốt thời gian lạm phát cao bởi lợi nhuận đã bị bóp méo đi, lớn hơn so với con số thực tế. Cũng như tất cả các chỉ số khác, việc xem xét P/E

trong một thời gian để xác định xu hướng sẽ hữu ích hơn nhiều. Lạm phát sẽ khiến cho việc theo dõi trở nên khó khăn vì thông tin trong quá khứ sẽ không còn phù hợp với điều kiện hiện tại nữa, độ sai lệch cũng lớn hơn.

Nếu tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp thấp, P/E cao thì khả năng là giá cổ phiếu bị đẩy lên và ngược lại

Đánh giá P/E trong mua bán cổ phiếu chỉ phù hợp với các mục đích đầu tư dài hạn

Theo quan điểm bảo thủ cho rằng:

$P/E < 10$ thì nên mua.

$10 \leq P/E \leq 12$ thì không nên bán và có thể mua.

$12 \leq P/E \leq 18$ có thể mua được và thị trường đang ổn định theo hướng tốt.

$P/E \geq 18$ xem xét bán cổ phiếu

Theo quan điểm của trường phái tăng trưởng thì: P/E có thể được chấp nhận cao hơn nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao.

P/E cũng phụ thuộc vào một số lĩnh vực đặc thù: Ngân hàng, tài chính, chứng khoán, công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ sinh học.....thường được chấp nhận P/E cao.

Tuy nhiên, không nên cho P/E nằm trong khoảng nào thì nên mua hay nên bán, vì nó không phải là một chỉ tiêu chính xác tuyệt đối để đưa ra quyết định đầu tư, mà cần kết hợp với các chỉ tiêu khác nữa. P/E thấp có thể vì công ty gặp nhiều khó khăn, cổ phiếu không ai mua, công ty có thể chế biến sổ sách để giảm P/E bằng cách nâng thu nhập của cổ phiếu, lạm phát cao cũng làm giảm chỉ số này. P/E chỉ nên dùng để tham khảo sau khi đối chiếu với các công ty cùng ngành nghề và theo dõi xu hướng dài hạn dựa trên con số P/E trong một thời gian dài.

2.6.2. Chỉ số P/C

Tỷ số này không phổ biến như tỷ số P/E, nó chỉ sử dụng cho một số ngành mà giá cổ phiếu có quan hệ chặt chẽ với ngân lưu hơn là với lợi nhuận ròng. Công thức tính tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số P/C} = \frac{\text{Giá cổ phần}}{\text{Ngân lưu trên cổ phần}}$$

2.6.3. Chỉ số M/B

Tỷ số này so sánh giá trị thị trường của cổ phiếu với giá trị sổ sách hay mệnh giá cổ phiếu. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số M/B} = \frac{\text{Giá trị thị trường của cổ phiếu}}{\text{Mệnh giá cổ phiếu}}$$

Trong tỷ số này mẫu số này được xác định bằng cách lấy VCSH/ số phần đang lưu hành.

CHƯƠNG II : XÂY DỰNG MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

I. Sự cần thiết của việc xây dựng chỉ số ngành

Phân tích BCTC ở Việt Nam chỉ thật sự bắt đầu từ khi chuyển sang kinh tế thị trường và có sự xuất hiện ngày càng nhiều các công ty cổ phần. Hầu như các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế không có nhu cầu hoặc không đủ nguồn lực phân tích các BCTC. Tuy nhiên, việc phân tích này vì nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn còn mang tính chất đối phó nhiều hơn là tìm kiếm thông tin chính xác về khách hàng. Gần đây chỉ có các công ty chứng khoán là tiến hành phân tích BCTC của các công ty niêm yết một cách thường xuyên và công bố các chỉ số tài chính cho các nhà đầu tư tham khảo. Việc xây dựng chỉ số ngành là công việc rất cần thiết trong quá trình phân tích tài chính. Dựa vào các chỉ số tài chính, có thể quan sát được sự phát triển của ngành trong từng thời kỳ khác nhau, đó chính là cơ hội của các nhà đầu tư tài chính.

II. Lựa chọn xây dựng các chỉ số

1. Giới thiệu chung về phân tích tài chính

1.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là quá trình thu thập và xử lý các dữ liệu và sự kiện tài chính thông qua các kỹ thuật và công cụ thích hợp để tạo ra thông tin tài chính có giá trị nhằm rút ra kết luận hoặc ra các quyết định tài chính.

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên báo cáo tài chính. Đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu.

Hay nói cách khác, phân tích tài chính doanh nghiệp là làm sao cho các con số trên báo cáo tài chính “biết nói”, để người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp và các mục tiêu các phương pháp hoạt động của người quản lý doanh nghiệp đó.

1.2. Mục tiêu phân tích tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra xem xét các số liệu tài chính hiện hành và trong quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến nhiều khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác của mình.

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: phân tích tình hình tài chính nhằm:

- ❖ Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- ❖ Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ tức.
- ❖ Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư ngân sách tiền mặt...
- ❖ Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

- Đối với đơn vị chủ sở hữu: họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra và thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị đó cũng như quyết định phân phối kết quả kinh doanh.

- Đối với chủ nợ (ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng tài trợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý

đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời của đơn vị để đánh giá đơn vị đó có khả năng trả nợ được hay không khi quyết định cho vay, bán chịu sản phẩm cho đơn vị đó.

- Đối với nhà đầu tư trong tương lai: điều mà họ quan tâm đầu tiên đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lời, thời gian hoàn vốn. Vì vậy, họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó, họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và lĩnh vực nào.

- Đối với cơ quan chức năng như cơ quan thuế: thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định được các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích tình hình thành số liệu, chỉ số thống kê...

Mục tiêu của phân tích tài chính là nhằm tạo ra thông tin tài chính phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư, quyết định nguồn vốn, quyết định phân phối lợi nhuận.

❖ Quyết định đầu tư là quyết định chi tiền ra để mua sắm hoặc đầu tư vào một loại tài sản nào đó. Quyết định đầu tư là ra quyết định quan trọng nhất trong các loại quyết định tài chính vì nó tạo ra giá trị cho nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp. Quyết định đầu tư thể hiện doanh nghiệp sử dụng nguồn lực tài chính trong dài hạn như thế nào? Đối với doanh nghiệp, quyết định đầu tư là những quyết định liên quan tới: tổng giá trị tài sản và giá trị từng bộ phận tài sản cần có; mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp, nó gắn liền với phía bên trái của bảng cân đối tài sản. Muốn ra một quyết định đầu tư đúng đắn, doanh nghiệp cần phải chú ý tới:

- + Các nguyên tắc nền tảng cho quyết định đầu tư:

- Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp
- Đánh giá giá trị dòng tiền theo thời gian
- Sự đánh đổi giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời

+ Hoạch định ngân sách vốn đầu tư: là việc hoạch định đầu tư mà dòng tiền phát sinh dài hơn một năm.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới việc ra quyết định đầu tư.

❖ Quyết định nguồn vốn: liên quan tới bên phải của bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp cho việc mua sắm tài sản, nên sử dụng vốn chủ sở hữu hay vốn vay. Nếu dùng vốn vay thì nên dùng nguồn vốn vay dài hạn hay ngắn hạn, lựa chọn vay ngân hàng hay là vay trên thị trường vốn. Nếu lựa chọn nguồn vốn chủ sở hữu thì dùng lợi nhuận giữ lại hay nên phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu mới...

❖ Quyết định phân phối lợi nhuận: là quyết định xem nên giữ lợi nhuận lại để tái đầu tư hay phân chia lợi nhuận dưới hình thức chi trả cổ tức. Nếu chi trả cổ tức thì chi trả bằng tiền hay trả bằng cổ phiếu...

2. Báo cáo tài chính

Phân tích tài chính ở đây dựa vào các báo cáo tài chính do công ty lập ra. Theo quy định của Bộ tài chính, doanh nghiệp theo định kỳ phải lập các báo cáo tài chính và theo yêu cầu của ngân hàng, khi vay vốn khách hàng phải nộp loại báo cáo tài chính sau đây:

- Bảng cân đối kế toán hay còn gọi là bảng tổng kết tài sản
- Báo cáo thu nhập hay còn gọi là báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay còn gọi là báo cáo dòng ngân lưu
- Thuyết minh các báo cáo tài chính

2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo 2 mặt: kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài

sản dưới hình thái tiền tệ vào một thời điểm nhất định.

Theo chế độ kinh tế hiện hành, thời điểm lập Bảng cân đối kế toán là vào cuối ngày của ngày cuối quý và cuối ngày của ngày cuối năm. Ngoài các thời điểm đó doanh nghiệp còn có thể lập Bảng cân đối kế toán ở các thời điểm khác nhau, phục vụ yêu cầu công tác quản lý của doanh nghiệp như vào thời điểm doanh nghiệp sát nhập, chia tách, giải thể, phá sản.

2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán theo từng nội dung và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp, tình hình về VAT được khấu trừ, được hoàn lại, hay được miễn giảm.

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Bản báo cáo lưu chuyển tiền tệ này sẽ được công bố chung với những bản khác của báo cáo tài chính.

2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh bổ sung báo cáo tài chính là báo cáo nhằm thuyết minh và giải trình bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - tài chính chưa được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở trên. Bản thuyết minh này cung cấp thông tin bổ sung cần thiết cho việc đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm báo cáo được chính xác.

Cơ sở:

Căn cứ chủ yếu để lập thuyết minh báo cáo tài chính là:

- Các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết kỳ báo cáo.
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo.
- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.

3. Phân tích chỉ số khả năng sinh lời

3.1. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

* *Tỷ suất sinh lời trên tài sản* (Return on Asset – ROA) đo lường hoạt động của một công ty trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận, không phân biệt tài sản này được hình thành bởi nguồn vốn vay hay vốn chủ sở hữu

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} + \text{Chi phí lãi vay đã khấu trừ thuế thu nhập}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hay : } ROA = \frac{EBIT * (1 - t)}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu :

- Phản ánh hiệu quả hoạt động đầu tư của công ty
- Là cơ sở quan trọng để những người cho vay cân nhắc liệu xem công ty có thể tạo ra mức sinh lời cao hơn chi phí sử dụng nợ không
- Là cơ sở để chủ sở hữu đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn

Để phân tích những yếu tố tác động đến ROA, các nhà phân tích thường tách ROA làm 2 thành phần như sau :

$$ROA = \frac{EBIT * (1 - t)}{\text{Tổng tài sản}} * \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA = Tỷ suất lợi nhuận biên x Hệ số vòng quay tổng tài sản

(trước khi trả lãi vay và sau khi nộp thuế)

** Tỷ suất lợi nhuận biên:*

Cho thấy khả năng công ty tiết kiệm chi phí so với doanh thu, tỷ suất lợi nhuận biên cao có nghĩa là công ty có tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu hoặc tỷ lệ giảm chi phí lớn hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Tuy nhiên khi phân tích tỷ suất này cần thận trọng, bởi vì việc tăng tỷ suất lợi nhuận biên có thể mang lại từ những chính sách không tốt, chẳng hạn như việc giảm chi phí khấu hao do giảm đầu tư máy móc thiết bị hoặc giảm tỷ lệ khấu hao; giảm chi phí quảng cáo có khả năng ảnh hưởng đến doanh thu tương lai.

** Hệ số vòng quay tài sản:* cho thấy hiệu quả của việc sử dụng tài sản. Hệ số vòng quay tài sản cao thể hiện công ty có thể tạo ra được nhiều doanh thu hơn trên 1 đồng vốn đầu tư. Hệ số vòng quay tài sản chịu tác động trực tiếp bởi hệ số quay vòng của các tài sản chủ yếu :

Doanh thu không bằng tiền mặt

- *Vòng quay các khoản phải thu* = $\frac{\text{Doanh thu không bằng tiền mặt}}{\text{Bình quân khoản phải thu}}$

Bình quân khoản phải thu

Giá vốn hàng bán

- *Vòng quay hàng tồn kho* = $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}}$

Tồn kho bình quân

Doanh thu

- *Vòng quay tài sản cố định* = $\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$

Tài sản cố định bình quân

3.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ hữu

3.2.1. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE có liên quan đến chi phí trả lãi vay, vì vậy nó là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của chủ sở hữu dưới tác động của đòn cân nợ

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu ròng}} * \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} * \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

ROE = Tỷ suất lợi nhuận biên ròng * Vòng quay tài sản * Hệ số đòn bẩy TC

Đối với những công ty có huy động cổ phiếu ưu đãi, vì cổ phiếu ưu đãi đã được hưởng lãi suất cố định (cổ tức ưu đãi) nên hiệu quả sử dụng vốn cổ phần thường sẽ thường phản ánh qua tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường

3.2.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE)

Chỉ tiêu này đo lường kết quả của việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận cho các cổ đông thường. Nó chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả của việc sử dụng tài sản của công ty, đồng thời chịu tác động của cơ cấu nguồn vốn mà công ty huy động bao gồm nợ và cổ phiếu ưu đãi (đòn bẩy tài chính).

$$ROCE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng - cổ tức ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường bình quân}}$$

3.2.3. Đòn bẩy tài chính

Đòn cân nợ hay đòn bẩy tài chính thể hiện qua cơ cấu nguồn vốn mà công ty sử dụng để tài trợ cho tài sản. Đòn cân nợ được thể hiện bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau, vì vậy khi phân tích cần phải hiểu rõ chỉ tiêu đòn cân nợ mà người nói muốn ngụ ý là chỉ tiêu nào.

$$\text{- Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn}}$$

$$\text{- Tỷ lệ nợ dài hạn} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn và vốn cổ phần}}$$

$$\text{- Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng vốn}}{\text{Vốn cổ phiếu thường}}$$

Tác dụng của đòn bẩy tài chính đến ROE hoặc ROCE

Phần lợi nhuận dành cho các cổ đông thường là phần lợi nhuận mang lại từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi đã trang trải các chi phí huy động vốn như chi phí sử dụng nợ (lãi vay sau khi trừ lá chắn thuế) và lợi tức trả cho cổ đông ưu đãi. Nếu suất sinh lợi trên tổng tài sản của công ty lớn hơn chi phí sử dụng nợ và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi thì số chênh lệch còn lại các cổ đông thường sẽ được hưởng, kết quả là ROCE (hay ROE) > ROA. Ngược lại nếu suất sinh lời trên tài sản của công ty thấp hơn chi phí sử dụng nợ và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi thì cổ đông thường phải chịu

giảm phần thu nhập của mình và chính điều này làm cho ROCE (hoặc ROE) < ROA

Như vậy đòn cân nợ có tác dụng khuếch đại tỉ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường khi hiệu quả sử dụng tài sản cao. Nhưng ngược lại nó cũng sẽ làm cho tỉ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường bị sụt giảm nhiều hơn khi hiệu quả sử dụng tài sản giảm. Mặt khác cũng cần thấy rằng khi công ty huy động nợ cao thì rủi ro phá sản hoặc mất khả năng thanh toán càng lớn, vì vậy người cho vay sẽ đòi hỏi lãi suất cao hơn để bù vào rủi ro mà họ sẽ phải gánh chịu và khi đó tác dụng của đòn bẩy tài chính sẽ giảm đi, thậm chí không còn tác dụng hoặc tác dụng tiêu cực đến suất sinh lời trên vốn cổ phần thường.

3.2.4. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu thường TB lưu hành trong kỳ}}$$

Đối với những công ty có phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi hoặc có kế hoạch cho người lao động được nhận cổ phiếu thường của công ty, khi những người này thực hiện quyền chuyển đổi thành cổ phiếu thường sẽ làm cho thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty bị sụt giảm (do số lượng cổ phiếu thường tăng), người ta gọi đây là sự suy vi (dilution). Trong trường hợp này, công ty phải tính cả 2 chỉ tiêu là thu nhập trên mỗi cổ phiếu và thu nhập suy vi của cổ phiếu

EPS chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố :

- Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản
- Đòn bẩy tài chính
- Qui mô của lợi nhuận giữ lại tích lũy
- Số lượng cổ phiếu thường lưu hành

3.2.5. Chỉ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu (P/E)

$$P/E = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu}}{EPS}$$

Chỉ số này thường được dùng để đánh giá xem để có một đồng lợi nhuận của công ty, các cổ đông thường phải đầu tư bao nhiêu. Thí dụ P/E của một công ty : 10, điều này có nghĩa là cổ phiếu của công ty được bán với giá gấp 10 lần so với lợi nhuận

Chỉ số P/E của ngành thường được dùng để định giá cổ phiếu

Một công ty có chỉ số P/E thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một cổ phiếu của công ty cao hoặc giá thị trường của cổ phiếu thấp

III – Giới hạn quan sát và cơ sở dữ liệu

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.926.850	2.284.848
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.144.737	1.562.926
III	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.164.968	16.401.829
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh	504.006	641.769
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.713)	(1.574)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	9.973	1.057
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng	31.810.857	17.014.419
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(134.537)	(56.207)
VII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.658.481	11.061
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.474.348	4.217.560
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	195.358	130.964
2	Đầu tư dài hạn khác	567.111	312.494
IX	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình	514.109	574.440
2	Tài sản cố định vô hình	40.638	17.133
X	Tài sản khác	3.517.495	1.537.475
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.391.681	44.650.194

		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	654.630	941.286
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.994.030	3.249.941
III	Tiền gửi của khách hàng	55.283.104	29.394.703
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	322.512	288.532
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	11.688.796	5.861.379
VII	Các khoản nợ khác	4.190.760	3.217.838
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	79.133.832	42.953.679
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ		
	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ		
1	<i>Vốn điều lệ</i>	2.630.060	1.100.047
2	<i>Các quỹ dự trữ</i>	2.192.037	187.727
3	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	1.435.752	366.213
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	42.528
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.391.681	44.650.194
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	3.899.019	1.366.019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007**

		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.538.134	2.490.616
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.227.028)	(1.670.044)
I	Thu nhập lãi thuần	1.311.106	820.572
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	342.592	172.980
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(71.377)	(24.645)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	271.215	148.335
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	155.140	70.320
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	344.990	31.520
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	896.792	65.757
5	Thu nhập từ hoạt động khác	90.817	118.964
6	Chi phí hoạt động khác	(85.891)	(103.367)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	4.926	15.597
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	36.653	38.139
VIII	Chi phí quản lý chung	(804.650)	(462.424)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.216.172	727.816
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(89.357)	(40.597)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.126.815	687.219
XII	Chi phí thuế TNDN	(366.807)	(181.643)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.760.008	505.576
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(215)	(148)
	Lãi qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ	1.759.793	505.428

		2007 Đồng/CP	2006 Đồng/CP
XV	Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ		
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính	8.095	4.527
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01/01/2006	8.095	3.475
	- Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm nhưng trong thực tế việc này chưa diễn ra) tại thời điểm lập báo cáo tài chính	5.836	3.569
	- Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm nhưng trong thực tế việc này chưa diễn ra) được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01/01/2006	5.836	2.900

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	2.126.815	687.219
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	72.655	47.509
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm	109.643	40.597
04	Lãi/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	213	(37)
05	Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(617.579)	(100.306)
06	Các điều chỉnh khác	-	-
	LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	1.691.747	674.982
	Thay đổi tài sản hoạt động		
07	Tăng dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(3.152.244)	(551.619)
08	Tăng tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.052.865)	(3.885.488)
09	(Tăng)/Giảm về kinh doanh chứng khoán	(4.748.357)	115.414
10	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(8.916)	(1.057)
11	Tăng cho vay khách hàng	(14.797.208)	(7.632.902)
12	Tăng lãi, phí phải thu	(544.045)	(430.697)
13	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.197.481)	(296.815)
	Thay đổi công nợ hoạt động		
14	Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(286.656)	(26.026)
15	Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	3.744.089	2.126.365

16	Tăng tiền gửi của khách hàng	25.882.533	13.616.657
17	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	33.980	23.104
18	Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	2.757.463	-
19	Tăng lãi, phí phải trả	331.184	229.964
20	Tăng khác về công nợ hoạt động	440.303	2.329.378
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	3.093.527	6.291.260
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(156.699)	(171.167)
22	Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(38.116)	(18.310)
23	Thu được nợ khó đòi	-	24
<i>I</i>	<i>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</i>	2.898.712	6.101.807

		2007	2006
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Tiền giảm do bán công ty con	(3.784)	-
02	Mua sắm tài sản cố định	(528.286)	(549.978)
03	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	75.770	37
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(725.049)	(448.192)
05	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	1.080.236	81.753
06	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	31.321	34.649
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(69.792)	(881.731)
	<i>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</i>		
01	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	1.804.150	-
02	Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	4.170.000	1.650.069
03	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(22.022)	(115.183)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5.952.148	1.534.886

IV	TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	8.781.068	6.754.962
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	9.855.369	3.100.407
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	18.636.437	9.855.369
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.926.850	2.284.848
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	667.341	237.774
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	13.042.246	7.332.747
		18.636.437	9.855.369

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Được thành lập năm 1991 trên cơ sở hợp nhất 4 tổ chức tín dụng tại TP.HCM với các nhiệm vụ chính là huy động vốn cấp tín dụng và thực hiện các dịch vụ ngân hàng. - Năm 2002, vốn điều lệ của Sacombank tăng cao khi được Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) trực thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank) đầu tư 10% vốn điều lệ và trở thành cổ đông nước ngoài lớn thứ hai của Sacombank sau Quỹ đầu tư Dragon Financial Holdings (Anh Quốc). - Ngày 8/8/2005, Ngân hàng ANZ chính thức ký hợp đồng góp vốn cổ phần với tỷ lệ 10% vốn điều lệ vào Sacombank và trở thành cổ đông nước ngoài thứ 3 của Sacombank.

Ngành nghề kinh doanh:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung và dài hạn dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn và liên doanh theo pháp luật;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế;
- Hoạt động thanh toán;
- Huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ khác.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Được thành lập vào ngày 27 tháng 09 năm 1993, Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Techcombank là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam được thành lập trong bối cảnh đất nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường với số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng và trụ sở chính ban đầu được đặt tại số 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh:

- Tiết kiệm, tài khoản, dịch vụ thẻ, tín dụng bán lẻ, dịch vụ bán lẻ doanh nghiệp, sản phẩm dịch vụ khác.
- Dịch vụ tài khoản, Tín dụng doanh nghiệp, sản phẩm ngoại hối và quản trị rủi ro, dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bao thanh toán.
- Thanh toán điện tử.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Năm 1988: Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 53/HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập các ngân hàng chuyên doanh, trong đó có Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Ngày 7/3/1994 theo Quyết định số 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ , Ngân hàng Nông Nghiệp Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với cơ cấu tổ chức bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc bao gồm bộ máy kiểm soát nội bộ, các đơn vị thành viên bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp, phân biệt rõ chức năng quản lý và chức năng điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng Giám đốc.

Hoạt động kinh doanh: Tài khoản cá nhân, tài khoản doanh nghiệp, tiết kiệm, kỳ phiếu, tín dụng, bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu chứng từ, thanh toán quốc tế, kinh doanh chứng khoán, thẻ, kinh doanh ngoại tệ.

5. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Lịch sử phát triển:

- Là Ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQĐ) được thành lập từ 1/4/1963.

Vốn điều lệ hơn 3.955 tỷ đồng.

- Là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, được tổ chức theo mô hình Tổng công ty 90,91.

- Là ngân hàng thương mại phục vụ đối ngoại lâu đời nhất tại Việt Nam.

- Là NHTM đầu tiên tại Việt Nam quản lý vốn tập trung.

- Là trung tâm thanh toán ngoại tệ liên ngân hàng của trên 100 Ngân hàng trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Là NHTM đầu tiên ở Việt Nam hoạt động kinh doanh ngoại tệ, luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Hoạt động kinh doanh:

- Nhận tiền gửi vào tài khoản, tiết kiệm Đồng Việt Nam và ngoại tệ.

- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu Đồng Việt Nam và ngoại tệ.

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ
- Chuyển tiền trong và ngoài nước.
- Thanh toán xuất nhập khẩu (L/C - D/A - D/P).
- Nhận mua bán giao ngay, có kỳ hạn và hoán đổi các loại ngoại tệ mạnh.
- Bảo lãnh và tái bảo lãnh.
- Thực hiện nghiệp vụ hối đoái, đổi séc du lịch, nhờ thu tron...
- Phát hành thẻ tín dụng Vietcombank - Visa Card, Vietcombank - Master Card, Vietcombank - American Express (sử dụng trong và ngoài nước, rút tiền mặt trên máy VCB-ATM) và thẻ ATM-Connect 24 (sử dụng trong nước).
- Làm đại lý thanh toán các loại thẻ tín dụng quốc tế như: Visa, Master Card, American Express, JCB và Diners Club.
- Thực hiện thanh toán quốc tế thông qua hệ thống SWIFT, Money Gram ...
- Thực hiện nghiệp vụ thuê mua tài chính.
- Dịch vụ E-banking, Home Banking.

IV. Kết quả tính toán các chỉ số

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Vốn cổ phần	7,933,700,000,000
Cổ phiếu lưu hành	263,010,000
Giá sổ sách	30,200
ROA	2.03%
ROE	22.30%
EPS	6.656
P/E	11.6
Đòn bẩy tài chính	10.98
Beta	1.21
Hệ số thanh khoản	0.07%

	2003	2004	2005	2006
TTS	10,854,801	15,416,674	15,419,534	24,272,864
VCSH	423,911	481,138	948,316	1,100,047
LNST	132,128	211,679	214,091	299,201
ROA	0.01217	0.01373	0.01388	0.01233
ROE	0.31169	0.43995	0.22576	0.27199

Có thể thấy ROA của ACB khá ổn định, điều này có nghĩa là khả năng sinh lợi từ tổng tài sản trong hoạt động của ACB tương đối ổn định, khi tổng tài sản của ACB tăng thì lợi nhuận sau thuế cũng tăng theo một tỷ lệ tương ứng. Tuy nhiên ROE của ACB lại khá biến động: ROE của năm 2004 gần gấp đôi năm 2005, vì từ năm 2004 sang năm 2005 vốn chủ sở hữu của ACB đã tăng hơn 2 lần bởi thể dù lợi nhuận sau thuế tăng nhưng không thể theo kịp tỷ lệ tăng của vốn chủ sở hữu.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Vốn cổ phần	7,180,600,000,000
Cổ phiếu lưu hành	444,880,000
Giá sổ sách	16,100
ROA	2.01%
ROE	17.82%
EPS	2.878

P/E	11
Đòn bẩy tài chính	8.84
Beta	1.02
Hệ số thanh khoản	0.19%

	2003	2004	2005	2006
TTS	7,304,443	10,394,881	14,454,338	24,776,183
VCSH	505,948	740,948	1,250,948	2,248,726
LNST	90,184	151,160	238,424	470,128
ROA	0.01235	0.01454	0.01649	0.01897
ROE	0.17825	0.20401	0.19059	0.20906

ROA của STB có một mức tăng khá đều đặn, vì lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản của STB đều tăng theo một tỷ lệ khá ổn định. Tuy nhiên đối với ROE thì có biến động nhỏ: ROE của năm 2005 nhỏ hơn năm 2004 một chút, có thể lí giải điều này là do năm 2005 vốn chủ sở hữu của STB tăng hơn 1.5 lần nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ tăng khoảng 1.5 lần, điều đó đã làm giảm ROE năm 2005 đi một chút.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

	2003	2004	2005	2006
TTS	5,510,430	7,667,460	10,666,000	17,326,000
VCSH	180,000	412,700	1,009,410	1,761,690
LNST	29,340	77,230	206,150	256,910
ROA	0.00532	0.01007	0.0206	0.0189
ROE	0.1552	0.2606	0.4519	0.2676

ROA của TECH năm 2004 tăng gấp đôi so với năm 2003, năm 2005 tăng gấp đôi so với năm 2004; đó là vì tổng tài sản của 2004 chỉ tăng hơn 2 tỷ VNĐ so với 2003 nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng hơn 46 tỷ VNĐ từ 29.34 tỷ VNĐ năm 2003 lên 77 tỷ VNĐ năm 2004, tổng tài sản của 2005 chỉ tăng hơn 3 tỷ VNĐ so với 2004 nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng hơn 129 tỷ VNĐ từ 77 tỷ VNĐ năm 2004 lên 206 tỷ VNĐ năm 2005. Điều này cho thấy khả năng sinh lợi từ tổng tài sản của TECH trong giai đoạn 2003 đến 2005 khá

tốt. Tuy nhiên ROA của năm 2006 lại giảm, đó là do tổng tài sản năm 2006 của TECH đã tăng khá nhiều.

ROE của TECH cũng có xu hướng tương tự ROA, nhưng ROE của năm 2006 lại giảm khá nhiều so với 2005 là do vốn chủ sở hữu của TECH năm 2006 đã tăng 1.7 lần so với năm 2005.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn

	2003	2004	2005	2006
TTS	136,746,188	171,964,188	201,918,235	246,529,869
VCSH	5,606,976	6,297,844	6,566,682	6,513,450
LNST	699,049	1,328,641	461,712	901,491
ROA	0.00511	0.00773	0.00229	0.00366
ROE	0.12467	0.21097	0.07031	0.1384

Có thể nhận thấy năm 2005 là một năm hoạt động không có hiệu quả của AGB, trong khi cả tổng tài sản và vốn chủ sở hữu đều tăng thì lợi nhuận sau thuế lại giảm chỉ bằng 1/3 so với năm 2004, vì vậy cả ROA và ROE của năm 2005 đều giảm khá mạnh.

5. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

	2003	2004	2005	2006
TTS	97,320,504	121,200,151	136,456,412	166,952,020
VCSH	3,030,733	4,843,309	4,279,127	4,356,737
LNST	596,234	917,796	1,292,553	2,877,021
ROA	0.00613	0.00757	0.00947	0.01723
ROE	0.19673	0.1895	0.30206	0.66036

Trong giai đoạn 2003 đến 2006 VCB có hoạt động khá hiệu quả, mặc dù tổng tài sản và vốn chủ sở hữu đều tăng theo từng năm nhưng lợi nhuận sau thuế đều tăng trong khoảng 1.5 đến 2 lần từ năm trước sang năm sau, điều này làm cho ROA và ROE của VCB đều tăng qua từng năm, riêng với năm 2006 VCB đã hoạt động rất tốt khi cả ROA và ROE đều tăng gấp đôi.

Chương III: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ

I. Tính chỉ số của nhóm Ngân hàng cổ phần

1. Vốn điều lệ của nhóm Ngân hàng cổ phần

Trừ hai ngân hàng: Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) và Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín đã niêm yết trên thị trường, các ngân hàng còn lại đầu mới chỉ thực hiện IPO mà chưa niêm yết nên nếu trong việc tính toán sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ không có nguồn số liệu chính xác. Vì vậy trong quá trình tính toán các chỉ số cho nhóm ngành em đề xuất sử dụng vốn điều lệ của các ngân hàng làm tỷ trọng, kết quả tính toán này có cơ sở tốt hơn.

Ta có bảng số liệu về vốn điều lệ của các Ngân hàng cổ phần qua từng năm như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

	2006	2005	2004	2003
ACB	1100.047	948.316	481.138	423.911
STB	2248.726	1250.948	740.948	505.948
TECH	1761.690	1009.410	412.700	180.000
AGB	6513.450	6566.682	6297.844	5606.976
VCB	4356.737	4279.127	4843.309	3030.733
Tổng VCSH	15980.650	14054.483	12775.939	9747.568

Từ đó tính được tỷ trọng cho các chỉ số của từng Ngân hàng bằng vốn điều lệ trong bảng sau:

	2006	2005	2004	2003
ACB	0.06884	0.06747	0.03766	0.04349
STB	0.14072	0.08901	0.05800	0.05191
TECH	0.11024	0.07182	0.03230	0.01847
AGB	0.40758	0.46723	0.49295	0.57522
VCB	0.27263	0.30447	0.37910	0.31092

Chỉ số ROA của các Ngân hàng cổ phần đã lựa chọn và nhóm Ngân hàng cổ phần:

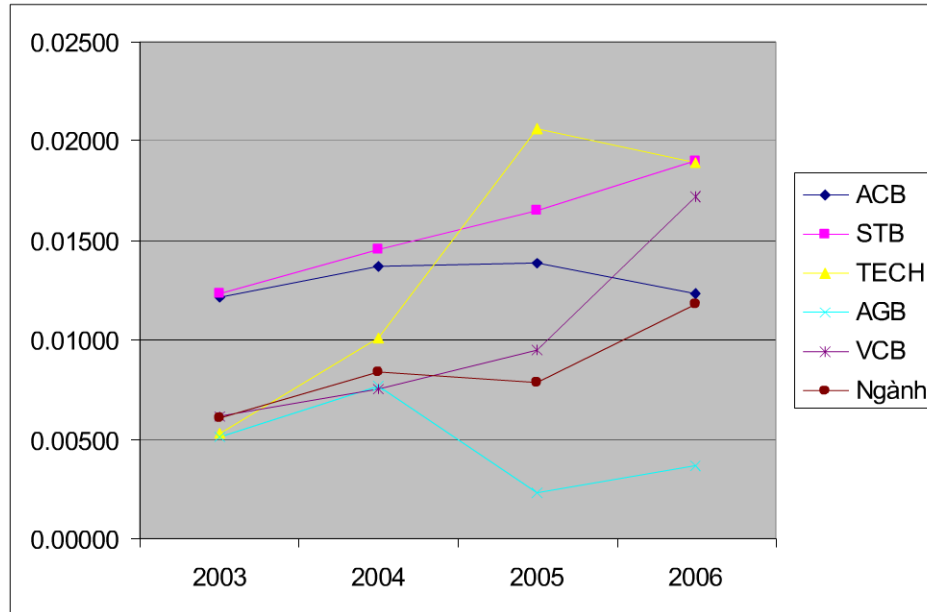
	2003	2004	2005	2006
ACB	0.01217	0.01373	0.01388	0.01233
STB	0.01235	0.01454	0.01649	0.01897
TECH	0.00532	0.01007	0.02060	0.01890
AGB	0.00511	0.00773	0.00229	0.00366
VCB	0.00613	0.00757	0.00947	0.01723
Ngành	0.00611	0.00837	0.00784	0.01179

Chỉ số ROE của các Ngân hàng cổ phần đã lựa chọn và nhóm Ngân hàng cổ phần:

	2003	2004	2005	2006
ACB	0.31169	0.43995	0.22576	0.27199
STB	0.17825	0.20401	0.19059	0.20906
TECH	0.15520	0.26060	0.45190	0.26760
AGB	0.12467	0.21097	0.07031	0.13840
VCB	0.19673	0.18950	0.30206	0.66036
Ngành	0.15856	0.21265	0.18947	0.31408

II. Phân tích đồ thị

1. Phân tích đồ thị ROA



Nhận xét:

Năm 2005, ROA của nhóm ngành giảm là do tỷ trọng của AGB rất lớn trong khi năm này thì lợi nhuận sau thuế của AGB giảm rất mạnh.

Đồ thị trên cho thấy chỉ số ROA của hai ngân hàng STB và VCB có xu hướng đi theo ROA của nhóm ngành, trong đó ROA của STB có xu hướng tăng khá đều còn ROA của VCB trong năm 2006 lại tăng khá mạnh (có thể coi là đột biến).

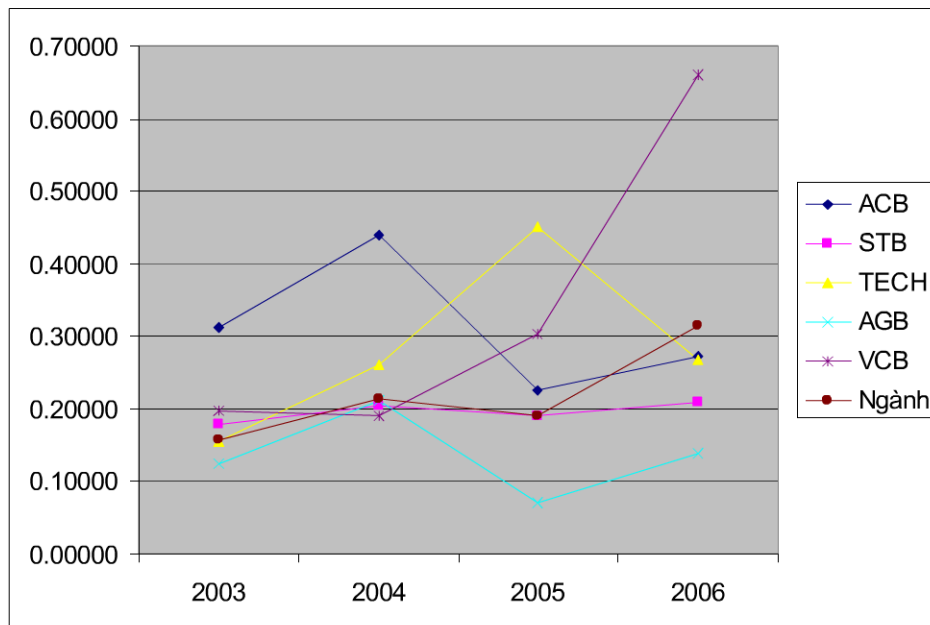
Hai ngân hàng ACB và TECH lại có xu hướng không theo sát nhóm ngành:

- Với ACB, ROA tăng trong thời kỳ từ 2003 đến 2005 nhưng đến 2006 lại giảm, đó là do tổng tài sản của ACB đã tăng rất nhiều từ 15.419 tỷ đồng

năm 2005 lên 24.273 tỷ đồng năm 2006 mà lợi nhuận sau thuế không tăng theo tỷ lệ lớn như vậy.

- Với TECH, ROA trong năm 2005 gần như có đột biến nhưng đến năm 2006 lại giảm xuống.

2. Phân tích đồ thị ROE



Nhận xét:

Hầu hết ROE của các ngân hàng đều có những thay đổi không đi theo xu hướng chung của nhóm ngành, chỉ trừ STB.

ROE của hai ngân hàng ACB và AGB có xu hướng khá giống nhau, năm 2005 đều giảm mạnh, sau đó năm 2006 thì tăng nhưng mức tăng không đáng kể nên ROE của năm 2006 vẫn nhỏ hơn năm 2003.

ROE của TECH lại đi theo một xu hướng riêng, quá trình tăng khá đều đặn từ 2003 đến 2005 nhưng năm 2006 lại giảm.

Riêng với VCB, ROE trong năm 2006 lại tăng đột biến.

C- KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, bên cạnh việc tạo ra nhiều thuận lợi cho nền kinh tế nước ta phát triển, nó cũng đặt nền kinh tế nước ta trước không ít những khó khăn. Việc hội nhập kinh tế sẽ giúp chúng ta có thể tiếp cận được với nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến của các nước đi trước, điều này sẽ tạo điều kiện cho nền kinh tế của chúng ta phát triển một cách nhanh hơn, hội nhập cũng giúp chúng ta tiếp cận được với các thị trường rộng lớn, nhiều tiềm năng, các điều kiện thương mại được đối xử một cách bình đẳng...; qua đó tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa của ta với nước khác. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi nêu trên chúng ta cũng phải đối mặt với những khó khăn mà việc hội nhập kinh tế tạo nên như: hàng rào thuế quan phải được cắt giảm phù hợp với quy định chung, do vậy nguồn thu ngân sách sẽ theo đó mà giảm xuống, các tiêu chuẩn về chất lượng hàng hóa, mẫu mã, vấn đề an toàn sản xuất...cũng phải được tuân thủ theo quy định chung. Đặc biệt là sự cạnh tranh sẽ diễn ra mạnh mẽ khi mà sự bảo hộ của nhà nước đối với hàng hóa, ngành nghề không còn, các quy định đối với hàng hóa, các hãng sản xuất của nước ngoài tại Việt Nam sẽ bị dỡ bỏ. Ngành ngân hàng cũng không thể nằm ngoài xu thế chung đó, hệ thống các ngân hàng trong nước sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh vô cùng khốc liệt khi mà các quy định trước đây của Ngân hàng nhà nước đối với các tổ chức tài chính, các ngân hàng nước ngoài buộc phải dỡ bỏ. Thị phần thị trường của các ngân hàng trong nước sẽ bị chia sẻ mạnh mẽ bởi các tổ chức tài chính, các ngân hàng nước ngoài có quy mô hùng mạnh, cơ chế quản lý đạt trình độ cao, công nghệ hiện đại sẽ tham gia cạnh tranh một cách bình đẳng, họ không bị ràng buộc như trước đây.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.
2. Báo cáo tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.
3. Báo cáo tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.
4. Báo cáo tài chính Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn.
5. Báo cáo tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
6. Các website:
www.cophieu68.com
www.fpts.com.vn
www.tvsi.com.vn
www.saga.vn
www.sbv.gov.vn
 v...v...
7. Giáo trình Ngân hàng Thương mại – PGS.TS Phan Thị Thu Hà, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp – PGS.TS Lưu Thị Hương, Nhà xuất bản Lao động.
9. Giáo trình Phân tích và đầu tư chứng khoán – Th.S Lê Thị Mai Linh, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
10. Nghị định số 86/2002/NĐ - CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 và Nghị định 52/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ .

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
VCSH	Vốn chủ sở hữu
NHTM	Ngân hàng thương mại
BCTC	Báo cáo tài chính
TTCKVN	Thị trường chứng khoán Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
A – LỜI MỞ ĐẦU	1
B – NỘI DUNG	3
Chương I : TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG VÀ CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 3	
I- Lịch sử của ngành ngân hàng ở Việt Nam	3
1. Lịch sử hình thành	3
2. Lịch sử phát triển.....	5
II. Chức năng của ngành ngân hàng	9
1. Trung gian tài chính.....	9
2. Tạo phương tiện thanh toán.	10
3. Trung gian thanh toán.....	12
III – Các loại hình ngân hàng ở Việt Nam.....	12
1. Ngân hàng liên doanh	12
2. Ngân hàng thương mại.....	13
2.1. Huy động vốn.....	13
2.2. Hoạt động tín dụng	14
2.3. Các hình thức vay.....	14
2.4. Xét duyệt cho vay, kiểm tra và xử lý	14
2.5. Bảo lãnh	15
2.6. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.....	15
2.7. Công ty cho thuê tài chính.....	16
2.8. Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng	16
2.9. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	16
2.10. Các hoạt động khác	16
2.11. Bất động sản.....	17
2.12. Tỷ lệ an toàn.....	17
3. Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần nước ngoài.....	18
IV – Các chỉ số tài chính trong phân tích hoạt động Ngân hàng	19
1. Đặc điểm của kế toán Ngân hàng.....	19
1.1. So sánh chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VAS) và báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).....	19

1.2. Ngân hàng Thương mại Việt Nam tiến dần đến chuẩn mực kế toán Quốc tế.....	23
2. Các chỉ số tài chính.....	26
2.1. Chỉ số thanh khoản.....	26
2.2. Chỉ số hiệu quả hoạt động	27
2.2.1. Chỉ số hoạt động tồn kho (Inventory activity)	28
2.2.2. Kỳ thu tiền bình quân (Average Collection Period- ACP)	28
2.2.3. Vòng quay tài sản cố định (Fixed Assets Turnover Ratio)....	28
2.2.4. Vòng quay tổng tài sản (Total Asset Turnover Ratio).....	29
2.3 Chỉ số quản lý nợ.....	29
2.3.1. Nợ trên tổng tài sản	30
2.3.2. Khả năng trả lãi (Ability to pay interest)	30
2.3.3. Khả năng trả nợ.....	31
2.4. Chỉ số khả năng sinh lợi	31
2.4.1. Lợi nhuận trên doanh thu (Profit margin on sales).....	31
2.4.2. Sức sinh lợi căn bản (Basic earning power ratio).....	31
2.4.3. Lợi nhuận ròng trên tài sản (Return on total assets- ROA) ...	32
2.4.4. Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return on common equity).....	33
2.5. Chỉ số tăng trưởng.....	33
2.5.1. Chỉ số lợi nhuận tích lũy	34
2.5.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững	34
2.6. Chỉ số giá trị thị trường	34
2.6.1. Chỉ số P/E (Price/ Earning ratio)	35
2.6.2. Chỉ số P/C	40
2.6.3. Chỉ số M/B.....	40
CHƯƠNG II : XÂY DỰNG MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH.....	41
I. Sự cần thiết của việc xây dựng chỉ số ngành.....	41
II. Lựa chọn xây dựng các chỉ số.....	41
1. Giới thiệu chung về phân tích tài chính.....	41
1.1. Khái niệm phân tích tài chính.....	41
1.2. Mục tiêu phân tích tài chính	42
2. Báo cáo tài chính	44
2.1. Bảng cân đối kế toán	44

2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh.....	45
2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	45
2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	45
3. Phân tích chỉ số khả năng sinh lời.....	46
3.1. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	46
3.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ hữu.....	48
3.2.1. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	48
3.2.2. Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE).....	48
3.2.3. Đòn bẩy tài chính	49
3.2.4. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS).....	50
3.2.5. Chỉ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu (P/E).	51
III – Giới hạn quan sát và cơ sở dữ liệu.....	51
1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	51
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.....	58
3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	59
4. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	59
5. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.....	60
IV. Kết quả tính toán các chỉ số	62
1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	62
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.....	62
Chương III: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ	65
I. Tính chỉ số của nhóm Ngân hàng cổ phần.....	65
1. Vốn điều lệ của nhóm Ngân hàng cổ phần.....	65
II. Phân tích đồ thị.....	67
1. Đồ thị ROA	67
2. Phân tích đồ thị ROE	68
C- KẾT LUẬN.....	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70